

Số:04-24/CBTT-VNECO2
“V/v công bố thông tin BCTC
quý 1 năm 2024”

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP xây dựng điện VNECO2 thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính(BCTC) quý 1/năm 2024 với Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CP XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2**

- Mã chứng khoán: VE2
- Địa chỉ: Số 13 đường Mai Hắc Đế, phường Quán Bàu, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.
- Điện thoại liên hệ: 02383842195
- Email: xaydungdienvneco2@gmail.com. Website: vneco2.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- **BCTC quý 1/năm 2024**

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

Có Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/04/2024 tại đường dẫn: <http://vneco2.com.vn>.

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024:

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%)(căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu kèm theo:

- BCTC quý 1/năm 2024
- Văn bản giải trình

Nơi nhận:

- Như trên
- HĐQT(b/c)
- Lưu VT; HCTH

Đại diện tổ chức
Người UQ CBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO2

Địa chỉ: Số 13-Đ.Mai Hắc Đế-P. Quán Bàu- TP. Vinh- T. NA

Điện thoại: 0383842159



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 - 2024

Tp. Vinh, ngày 20/04/2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ I NĂM 2024 TẠI NGÀY 31/03/2024

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2024	3/31/2024
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		38,132,822,460	38,137,639,801
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2,354,414,673	2,426,663,413
1. Tiền	111		954,414,673	526,663,413
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	1,400,000,000	1,900,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,800,000,000	3,150,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.3	2,800,000,000	3,150,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		19,929,432,762	19,533,386,963
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22,583,061,825	22,181,738,844
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,303,600,515	6,303,600,515
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		163,572,000	163,572,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9,058,316,176	9,063,593,358
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18,371,527,260)	(18,371,527,260)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	192,409,506	192,409,506
IV. Hàng tồn kho	140		12,978,475,537	12,984,575,537
1. Hàng tồn kho	141		12,978,475,537	12,984,575,537
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	V.5	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		70,499,488	43,013,888
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9,916,627	15,171,169
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19,851,644	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		40,731,217	27,842,719
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		17,158,511,805	16,937,953,242
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	V.5	7,744,836,973	7,527,895,367

1. Tài sản cố định hữu hình	221		4,619,586,973	4,402,645,367
- Nguyên giá	222		12,485,531,971	12,485,531,971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,865,944,998)	(8,082,886,604)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	V.6	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,125,250,000	3,125,250,000
- Nguyên giá	228		3,125,250,000	3,125,250,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		357,132,000	357,132,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		357,132,000	357,132,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9,025,436,394	9,025,436,394
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,000,000	30,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		9,000,000,000	9,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(4,563,606)	(4,563,606)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		31,106,438	27,489,481
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		31,106,438	27,489,481
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		55,291,334,265	55,075,593,043
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		51,695,913,298	52,006,520,270
I. Nợ ngắn hạn	310		51,075,913,298	51,386,520,270
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10,078,292,660	10,056,780,750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11,147,028,969	11,147,028,969
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		5,743,285	1,943,285
4. Phải trả người lao động	314		795,665,673	935,022,571
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		11,144,923,373	11,171,973,373
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	135,000,000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		16,572,445,343	16,606,957,327
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,050,000,000	1,050,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		281,813,995	281,813,995
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		620,000,000	620,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-

6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	120,000,000	120,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	500,000,000	500,000,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	3,595,420,967	3,069,072,773
I. Vốn chủ sở hữu	410	3,595,420,967	3,069,072,773
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	21,588,800,000	21,588,800,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(475,357,950)	(475,357,950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	792,576,667	792,576,667
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(18,310,597,750)	(18,836,945,944)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	1,494,817,158	(18,310,597,750)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(19,805,414,908)	(526,348,194)
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	55,291,334,265	55,075,593,043

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Hải Nam

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024
đến ngày 31/03/2024

BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 1 NĂM 2024

DVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 1		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	172,037,037	68,514,000	172,037,037	68,514,000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	172,037,037	68,514,000	172,037,037	68,514,000
4. Giá vốn hàng bán	11	40,376,762	3,490,032	40,376,762	3,490,032
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	131,660,275	65,023,968	131,660,275	65,023,968
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,497,732	916,253	6,497,732	916,253
7. Chi phí tài chính	22	27,050,000	99,390,941	27,050,000	99,390,941
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	27,050,000	80,876,229	27,050,000	80,876,229
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24				
9. Chi phí bán hàng	25	-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	635,224,488	800,026,626	635,224,488	800,026,626
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)	30	(524,116,481)	(833,477,346)	(524,116,481)	(833,477,346)
12. Thu nhập khác	31	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	2,231,713	65,944,448	2,231,713	65,944,448
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(2,231,713)	(65,944,448)	(2,231,713)	(65,944,448)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	(526,348,194)	(899,421,794)	(526,348,194)	(899,421,794)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60	(526,348,194)	(899,421,794)	(526,348,194)	(899,421,794)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	(251)	(429)	(251)	(429)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	(251)	(429)	(251)	(429)

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Hải Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2024

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và dt khác	01	738,322,981	11,273,243,506
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(91,271,674)	(867,309,083)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(169,000,000)	575,067,167
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(80,876,229)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	543,830,729	1,754,121,822
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(106,131,028)	(1,594,848,448)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20	915,751,008	11,059,398,735
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(5,450,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, NB TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(850,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		200,000,000
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,497,732	916,523
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(843,502,268)	(5,249,083,477)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4,330,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(4,330,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	72,248,740	1,480,315,258
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,354,414,673	1,106,509,950
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2,426,663,413	2,586,825,208

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2024

KT Kế toán trưởng

Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Hải Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với BCTC kèm theo

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 (sau đây được viết tắt là "Công ty" tiền thân là Xí nghiệp xây dựng điện và vật tư thuộc Công ty Xây Lắp Điện 3, được chuyển đổi thành Công ty Cổ Phần Xây dựng Điện 3.2 theo Quyết định số 159/2004/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây Dựng Điện VNECO2 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2006.

Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000465 lần đầu ngày 31/12/2004 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần thứ 11 ngày 24/06/2022. Công ty có trụ sở chính tại: Số 13-đường Mai Hắc Đế-TP. Vinh-tỉnh Nghệ An
Vốn thực góp tại ngày 30/09/2023 là: 21.588.800.000 đồng (Hai mươi một tỷ, năm trăm tám mươi tám triệu tám trăm nghìn đồng chẵn) trong đó tỷ lệ vốn góp thực tế là:

Nhà đầu tư	Tại ngày 01/01/2024		Tại ngày 31/03/2024	
	Giá trị	Tỷ lệ	Giá trị	Tỷ lệ
VNECO	75	0.00%	75	0.00%
Cổ phiếu quỹ	608,000,000	2.82%	608,000,000	2.82%
Các cổ đông khác	20,980,799,925	98.18%	20,980,799,925	98.18%
Tổng	21,588,800,000	100%	21,588,800,000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, đường dây và trạm biến áp đến 500kV

- Xây dựng nhà các loại

- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết xây dựng công trình giao thông;

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật;

- Bán buôn xây dựng (gạch block; gạch terazzo, gạch daramic), các sản phẩm bê tông;

- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất VLXD (gạch block, gạch terazzo, gạch daramic)

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm bê tông;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp (tiếp theo)

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị điện;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, kinh doanh bất động sản (nhà, đất);

- Kiểm tra phân tích kỹ thuật . Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị, phụ kiện điện rong quá trình xây dựng các công trình điện;

- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn lập dự án, thẩm tra dự án, quản lý dự án đầu tư xây dựng

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

V. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền được ghi nhận trong Báo cáo tài chính gồm : Tiền mặt, tiền gửi thanh toán tại các ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá ba tháng có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành tiền, tiền đang chuyển đảm bảo đã được kiểm kê đầy đủ

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng Việt Nam : Các nghiệp vụ phát sinh không phải là đồng Việt Nam (ngoại tệ) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Số dư tiền và các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư 200/214/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính quy định về việc " Ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp "

2. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, chứng khoán niêm yết xác nhận giá trị hợp lý tại thời điểm khớp lệnh (T+0). Cuối kỳ kế toán nêu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc phải lập dự phòng giảm giá

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi phải đánh giá khả năng thu hồi và ghi nhận tổn thất, cuối kỳ được đánh giá lại các khoản đầu tư ngắn hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ .

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Phản ánh các khoản phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán . Phải thu khác bao gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán.

Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải thu để phân loại dài hạn hoặc ngắn hạn

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Phản ánh và ghi chép theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp tính giá trị tồn kho: Bình quân giá quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên.

Khi mua hàng tồn kho kèm thiết bị phụ tùng phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của từng loại

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Tài sản cố định của Công ty được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : Theo nguyên tắc giá gốc.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định : TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT/BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài Chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm các khoản chi phí : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ; công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần và giá trị lớn và bản thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Phân bổ theo phương pháp đường thẳng

Theo dõi chi tiết từng hợp đồng trả trước, việc phân loại ngắn - dài trên bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng, không căn cứ vào thời gian còn lại kể từ ngày lập báo cáo.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên tắc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, các khoản

nợ và vay

Việc phân loại được thực hiện theo nguyên tắc như nợ phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16- Chi phí đi vay.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính trình bày ở mục dài hạn và ngược lại.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả: Ghi nhận các khoản chi phí ước tính cho hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa phát sinh việc chi trả do chưa có số liệu quyết toán chính thức với đơn vị cung cấp hàng hoá, dịch vụ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần : Được ghi nhận theo số chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mục lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ .

Cổ phiếu ngân quỹ: Được ghi nhận theo giá thực tế mua lại bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu như chi phí giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái : Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN (nếu có) và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc tăng, giảm vốn điều lệ và phân phối lợi nhuận được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng : Tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14- Doanh thu và thu nhập khác, doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích.

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận khi giá trị xây lắp được xác định một cách đáng tin cậy căn cứ vào biên bản nghiệm thu khối lượng công trình hoàn thành và phiếu giá được xác định giữa chủ đầu tư và Công ty, hoá đơn đã lập và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

số 1- Doanh thu và thu nhập khác, bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm : Chi phí lãi tiền vay; chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ; các khoản chi phí đầu tư tài chính khác .

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

14. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng nguyên vật liệu xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn hoạt động xây lắp được ghi nhận bằng chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang đầu kỳ cộng (+) chi phí sản xuất, kinh doanh phát sinh trong kỳ trừ (-) chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ .

Đối với các hợp đồng xây dựng chưa hoàn thành toàn bộ thì giá vốn được xác định theo tỷ lệ hoàn thành trong

ứng với phần ghi nhận doanh thu trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	3/31/2024	1/1/2024		
	VND	VND		
a. Tiền mặt	179,950,161	179,950,161		
b. Tiền gửi Ngân hàng	346,713,252	774,464,512		
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Vinh	230,098,234	3,193,768		
NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nghệ An	0	0		
NH TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	112,067,234	766,725,235		
Tiền gửi tài khoản chứng khoán - FPT	4,547,784	4,545,509		
c. Các khoản tương đương tiền	1,900,000,000	1,400,000,000		
Tiền gửi dưới 3 tháng	1,900,000,000	1,400,000,000		
	2,426,663,413	2,354,414,673		
2. Các khoản phải thu ngắn hạn	3/31/2024	1/1/2024		
	VND	VND		
a. Phải thu của khách hàng	-	22,583,061,825		
Ban QLDA Xây Dựng Miền Bắc- CN TCT ĐLMB	1,734,133,388	1,935,456,369		
Công ty Điện Lực Hà Tĩnh - CN TCTĐL Miền Bắc		-		
Tổng Công ty CPXD Điện Việt Nam	4,003,517,530	4,003,517,530		
Công ty CPXD Điện VNECO3	1,756,588,176	1,756,588,176		
Đối tượng khác	(7,494,239,094)	14,887,499,750		
b. Trả trước cho người bán	6,303,600,515	6,303,600,515		
Công ty Cổ Phần Đầu tư NTD	738,134,786	738,134,786		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Trường Thịnh Nghệ An	1,374,497,371	1,374,497,371		
Công ty CP truyền thông và công nghệ HDC	231,462,990	231,462,990		
Công ty CP Cấp Tự Cường - ĐZ Hưng Nguyên	425,477,370	425,477,370		
Công ty TNHH Xây lắp Ba Đình	2,136,453,131	2,136,453,131		
Các khoản phải trả trước khách hàng	1,397,574,867	1,397,574,867		
c. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	9,058,316,176	9,063,593,358		
- Tạm ứng	864,675,383	864,675,383		
- Tiền đền bù đất vĩnh viễn trả hộ cho ban A				
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được nhận				
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	911,746,250	911,746,250		
- Phải thu khác	7,281,894,543	7,287,171,725		
d. Dự phòng phải thu khó đòi	(18,371,527,260)	(18,371,527,260)		
Tổng cộng phải thu ngắn hạn	(18,371,527,260)	(18,371,527,260)		
3. Hàng tồn kho	3/31/2024	1/1/2024		
	VND	VND		
Nguyên vật liệu	95,844,397	95,844,397		
Công cụ, dụng cụ	16,931,755	16,931,755		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12,352,851,536	12,346,751,536		
Thành phẩm	518,947,849	518,947,849		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	12,984,575,537	12,978,475,537		
4. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng

Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2024	6,816,924,809	729,511,071	4,939,096,091	12,485,531,971
Mua trong năm				
Thanh lý, nhượng bán				
Đầu tư XD CB hoàn thành				-
Số dư ngày 31/03/2024	6,816,924,809	729,511,071	4,939,096,091	12,485,531,971
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024	3,808,493,088	669,050,844	3,388,401,066	7,865,944,998
Khấu hao trong kỳ	61,075,340	12,534,091	143,332,175	216,941,606
Thanh lý, nhượng bán				
Giảm khác				
Số dư ngày 31/03/2024	3,869,568,428	681,584,935	3,531,733,241	8,082,886,604
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	3,008,431,721	60,460,227	1,550,695,025	4,619,586,973
Tại ngày 31/03/2024	2,947,356,381	47,926,136	1,407,362,850	4,402,645,367
5. Tài sản cố định vô hình			Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá			3,125,250,000	3,125,250,000
Số dư ngày 01/01/2024			3,125,250,000	3,125,250,000
Mua trong năm				
Số dư ngày 31/03/2024				
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2024				
Khấu hao trong kỳ				
Số dư ngày 31/03/2024				
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024			3,125,250,000	3,125,250,000
Tại ngày 31/03/2024			3,125,250,000	3,125,250,000
6. Chi phí trả trước			3/31/2024	1/1/2024
			VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn			15,171,169	9,916,627
Chi phí trả trước dài hạn			27,489,481	31,106,438
7. Vay và nợ thuê tài chính			3/31/2024	1/1/2024
			VND	VND
a. Vay ngắn hạn			1,050,000,000	1,050,000,000
Ngân hàng VPB-Hội sở chính				-
Vay khác			1,050,000,000	1,050,000,000
2. Vay dài hạn			500,000,000	500,000,000
Vay khác			500,000,000	500,000,000
			1,550,000,000	1,550,000,000
8. Phải trả cho người bán			3/31/2024	1/1/2024
			VND	VND
Công ty TNHH MTV XL Điện Hữu DUY KG			48,012,270	48,012,270
Công ty CPĐT và Xây dựng Thái Thịnh			347,146,000	347,146,000
Công ty TNHH Xây Lắp Điện TVN			133,100,000	133,100,000
Công ty CPXD Điện VNECO3			551,666,902	551,666,902
Công ty CPXD Điện VNECO4			731,412,179	731,412,179

Công ty TNHH SX và TM Sao Việt Linh	464,660,284	464,660,284
Công ty CP KTCN Thành An	290,488,245	290,488,245
Khác	7,490,294,870	7,511,806,780
Tổng cộng phải trả cho người bán	10,056,780,750	10,078,292,660

9. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

ĐVT: VNĐ

	3/31/2024		1/1/2024	
	Số phải nộp	Số còn phải thu	Số phải nộp	Số còn phải thu
Thuế GTGT đầu ra		(27,247,721)		(32,304,117)
Thuế TNDN		(594,998)		(594,998)
Thuế thu nhập cá nhân	1,000,000		4,800,000	(7,832,102)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	943,285		943,285	
Thuế khác			-	
Tổng cộng	1,943,285	(27,842,719)	5,743,285	(40,731,217)

10. Người mua trả trước tiền ngắn hạn

	3/31/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH Phương Hạnh	2,615,000,000	2,615,000,000
Khách hàng khác	8,532,028,930	8,532,028,930
Tổng cộng	11,147,028,930	11,147,028,930

11. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự phòng tài chính
Số dư tại ngày 01/01/2024	21,588,800,000	(475.357.950)	
Tăng trong năm			
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/03/2024	21,588,800,000	(475.357.950)	

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Tỷ lệ	01/01/2023	12/31/2023
		VND	VND
Tổng công ty CPXD điện Việt Nam	0.00%	570,000	570,000
Cổ phiếu quỹ	2.82%	608,000,000	608,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	97.18%	20,980,230,000	20,980,230,000
Cộng	100%	21,588,800,000	21,588,800,000

c. Cổ phiếu

	3/31/2024	1/1/2024
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,158,880	2,158,880
- Cổ phiếu thường	2,158,880	2,158,880
Số lượng cổ phiếu được mua lại	60,800	60,800
- Cổ phiếu thường	60,800	60,800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,098,080	2,098,080
- Cổ phiếu thường	2,098,080	2,098,080

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này

Năm 2024 Năm 2023

Doanh thu xây lắp		68,514,000
Doanh thu BH&CCDV		
Doanh thu cho thuê MB	135,000,000	
Doanh thu khác	37,037,037	
Tổng cộng	172,037,037	68,514,000

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
Doanh thu xây lắp	-	68,514,000
Doanh thu BH&CCDV	-	-
Doanh thu cho thuê MB	135,000,000	-
Doanh thu khác	37,037,037	
Tổng cộng	172,037,037	68,514,000

3. Giá vốn hàng bán

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
Giá vốn xây lắp		3,490,032
Giá vốn BH&CCDV		
Giá vốn cho thuê MB, khác	40,376,762	
Tổng cộng	40,376,762	3,490,032

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền gửi và khác	6,497,732	916,253
Hoạt động chứng khoán		
Tổng cộng	6,497,732	916,253

5. Chi phí tài chính

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
Lãi tiền vay	27,050,000	80,876,229
Chi phí HĐ chứng khoán, khác		18,514,712
Tổng cộng	27,050,000	99,390,941

6. Chi phí quản lý DN

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
CP lương nhân viên quản lý	370,548,058	541,026,663
CP khấu hao TSCĐ	196,826,788	61,075,340
CP thuê đất, phí khác	15,974,719	162,643,438
CP bằng tiền khác	51,874,923	35,280,815
Tổng cộng	635,224,488	800,026,256

7. Thu nhập khác

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
Thu nhập khác		
Tổng cộng	-	-

8. Chi phí khác

	Luỹ kế từ ĐN đến cuối quý này	
	Năm 2024	Năm 2023
CP phạt vi phạm hành chính		
CP khấu hao TSCĐ không sd		

CP khác
Tổng cộng

2,231,713	65,944,448
2,231,713	65,944,448

9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

Lợi nhuận trước thuế
Chi phí loại khi tính thuế và
Chi phí bù trừ quý trước
Thu nhập chịu thuế
Thuế suất
Thuế TNDN
Tổng cộng

Lũy kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2024	Năm 2023
(526,348,194)	(899,421,794)
81,781,713	360,018,530
(444,566,481)	(539,403,264)
20%	20%
-	-
-	-

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

LN kế toán sau thuế
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN
LN tính lãi cơ bản trên cp
Số cổ phiếu lưu hành bq
Tổng cộng

Lũy kế từ ĐN đến cuối quý này	
Năm 2024	Năm 2023
(526,348,194)	(899,421,794)
(526,348,194)	(899,421,794)
2,098,080	2,098,080
(251)	(429)

KT Kế toán trưởng
Trưởng phòng



Nguyễn Ngọc Thọ

Vinh, ngày 20 tháng 04 năm 2024
Công ty CP Xây Dựng Điện VNECO2
Chủ tịch HĐQT
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phan Hải Nam